

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/HNGĐ- ST

Ngày: 09/5/2024

V/v: Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Thụ; bà Trịnh Thị Khanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Yên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Bà Bùi Thị Bích – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2024/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 3 năm 2024, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐ XXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Thị H, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Bàn Văn V, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2024, bản tự khai; quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị H trình bày: Chị và anh Bàn Văn V kết hôn với nhau ngày 15/01/2014, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C. Hai bên lấy nhau là hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc nhưng đến năm 2015 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn nên chị đề nghị được ly hôn anh Bàn Văn V.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Bàn Văn V** trong bản tự khai ngày 02/4/2024 anh **V** trình bày: Anh và chị **H** do tự nguyện kết hôn vào năm 2014, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã **C**. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với bố mẹ anh tại **thôn B, xã C**. Đến năm 2015 anh **V** đi làm ăn xa thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do không có tiếng nói chung. Nay chị **H** yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị **H**.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh ngày 28/3/2024 phản ánh: Chị **Trương Thị H** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **thôn B, xã Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** và anh **Bàn Văn V** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **thôn B, xã C, huyện C**, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã **C, huyện C** vào ngày 15/01/2014, vợ chồng chị **H** và anh **V** mâu thuẫn thế nào chính quyền không nắm được vì anh chị không đề nghị hòa giải.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51; 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 – BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị xử cho chị **H** được ly hôn anh **V**; Về con chung: Chị **H** và anh **V** thống nhất không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; về án phí: Chị **H** phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Bị đơn anh **Bàn Văn V** có hộ khẩu thường trú tại **thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nguyên đơn, bị đơn hợp lệ hai lần, nhưng anh anh **Bàn Văn V** không có mặt tại các phiên hòa giải, do đó mặc dù cả hai bên đều trình bày văn bản và

đồng ý ly hôn nhưng không có mặt để tham gia phiên hòa giải theo yêu cầu của Tòa án vì lý do công việc, do đó Tòa án không thể tiến hành hòa giải để ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên. Anh **Bàn Văn V** và chị **Trương Thị H** đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt chị **H**, anh **V** đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Chị **Trương Thị H** và anh **Bàn Văn V** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 – Luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống giữa chị **H** và anh **V** phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2015. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên yêu cầu giải quyết ly hôn của chị **H** là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51; Điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Về con chung: Chị **H** và anh **V** thông nhất không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **H** phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 238; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trương Thị H** được ly hôn anh **Bàn Văn V**.

2. Về con chung: Chị **H** và anh **V** không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị **Trương Thị H** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BLTU/23/0000948, ngày 12/3/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy. Chị **H** không phải nộp nữa.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **Trương Thị H**; anh **Bàn Văn V** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án

được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án DS huyện Cẩm Thủy;
- UBND xã Cẩm Bình;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Dung